

4. Mustn't (không được) – don't have to (không cần thiết)

I. Cách dùng:

1. “ mustn't ” – nghĩa là không được, sử dụng khi không muốn ai đó làm việc gì	You <u>mustn't</u> smoke here. (Bạn không được hút thuốc ở đây) We <u>mustn't</u> wake the baby. (Chúng ta không được đánh thức đứa bé)
2. “ don't have to ” – nghĩa là không cần thiết, sử dụng khi chúng ta thấy việc gì đó là không cần xảy ra	You <u>don't have to</u> pay now. (Bạn không cần phải trả tiền ngay bây giờ) She <u>doesn't have to</u> cook today. (Cô ấy không cần phải nấu ăn hôm nay.)

Bài 1: Dùng “must” và các động từ trong ngoặc để hoàn thành câu:

let	light ✓	make	play	play	smoke	wash
-----	---------	------	------	------	-------	------

At a campsite (Ở nơi cắm trại):

- You mustn't light fires. 3 animals run around.
1 dishes in the showers. 4 in the toilets.
1 A soldier a uniform. 5 football.
2 loud music. 6 noise after 10 pm.

Bài 2: Nối câu ở cột A với cột B, sau đó hoàn thành câu ở cột A với “don't have to”

0 You <u>don't have to</u> wake me up;	A I can walk. => __
1. You breakfast for me;	B I'll buy The Times at the station. => __
2 You lunch for me;	C Cathy's going to the post office. => __
3 You me to the station;	D I'll just have coffee. => __
4 You me your newspaper;	E I've got an alarm clock. => 0
5 You those letters;	F everybody here understands English. => __
6 You French;	G I'll have lunch in the canteen. => __

Bài 3: Chọn “mustn't” (không được) hoặc “don't have to” (không cần phải)

- You mustn't pay John - he hasn't done any work.
► You don't have to pay John - I've already paid him.
1 You stay up late tonight - you've got school tomorrow morning.
2 You stay up late to wash the dishes - I'll wash them in the morning.
3 We leave the door open - the rain will come in.
4 We leave the door open - Peter has got a key.
5 You write to Deepak about this - I've already written to him.
6 You write to Deepak about this - if you do, he'll tell everybody.
7 You drive so fast - the police will stop you.

- 8 You drive so fast- we've got a lot of time.
9 I look in the cupboard again - I've looked in there twice.
10 I look in the cupboard - Holly has put my birthday present in there.
11 You phone Maxine now - she's probably asleep.
12 You phone Maxine now - tomorrow will be fine.

TỔNG KẾT:

- mustn't: (cấm) không được làm ...
- don't have to: không cần làm ...

POC
ENGLISH